

# THỰC DÂN PHÁP VỚI VIỆC PHỔ BIẾN CHỮ QUỐC NGỮ Ở VIỆT NAM TỪ 1858 ĐẾN 1945

Phạm Như Thơm  
Viện Sử học

Trong các quốc gia ở vùng Đông và Nam Á chỉ duy nhất Việt Nam là quốc gia có chữ viết dùng mẫu tự Latinh, đó là chữ Quốc ngữ. Trong thời kỳ hội nhập, có thể nói chữ Quốc ngữ là báu vật của người Việt Nam. Thế mà không nhiều người hiểu được chữ Quốc ngữ do đâu mà có và được ra đời từ khi nào. Có người cho rằng do tổ tiên ta để lại, có người lại cho là do người Pháp mang đến và chính người Pháp đã phổ biến chữ Quốc ngữ. Như vậy thì nói thế nào về chính sách đồng hóa, nô dịch của thực dân Pháp trong suốt gần 100 năm đô hộ. Bài viết này sẽ phần nào làm sáng tỏ vấn đề trên và giúp hiểu rõ thêm thực chất công, tội của thực dân Pháp đối với việc phổ biến chữ Quốc ngữ trong thời kỳ chúng thống trị.

## 1. Sự ra đời của chữ Quốc ngữ và quá trình phổ biến chữ Quốc ngữ trước khi thực dân Pháp xâm lược

Trước khi thực dân Pháp xâm lược, nền giáo dục Việt Nam ta, dưới các triều đại phong kiến, vốn là nền giáo dục khoa cử, thứ chữ được dùng chủ yếu là chữ Hán và chữ Nôm viết theo lối tượng hình, khối vuông. Chữ Hán là chữ của Trung Quốc được truyền vào Việt Nam khá sớm cùng với sự xâm lược của phong kiến phương Bắc. Còn chữ Nôm là chữ Hán - Việt, được tạo ra từ thời

Lý bằng cách cải tiến hoặc đọc chệch âm chữ Hán. Từ khi chữ Nôm ra đời, chữ Hán và chữ Nôm vẫn song song tồn tại, tuy việc coi trọng có lúc khác nhau tùy thuộc vào mỗi giai đoạn, mỗi triều đại. Đến nửa đầu thế kỷ XVII, khi các nhà truyền giáo phương Tây đến nước ta truyền đạo, trong số đó phải kể đến các giáo sĩ dòng Tên như: Francisco de Pina<sup>1</sup>, Gaspa d'Amaral, Antonio de Barbosa... chữ Quốc ngữ mới ra đời. Chính những giáo sĩ này là những người đầu tiên học tiếng Việt và nghiên cứu Latinh hóa tiếng Việt thành thứ chữ mà sau này gọi là Quốc ngữ. Chính Francisco de Pina đã viết cuốn *Nhập môn tiếng đàng ngoài* (trước 1626) để làm tài liệu giảng dạy cho các giáo sĩ phương Tây. Garpar d' Amanal, Antonio de Barbosa đã biên soạn cuốn *Từ điển Bồ - Việt* (trước năm 1642) với sự hợp tác của các thầy trò, thầy cả người Việt. Và cũng chính những công trình này đã đặt cơ sở cho linh mục Alexandre de Rhodes hoàn thành cuốn *Từ điển Annam - latinh - Bồ Đào Nha* được xuất bản ở Roma năm 1651. Người đời sau

<sup>1</sup> Francisco de Pina sinh năm 1585 tại Guiarda, Bồ Đào Nha. Ông là tu sĩ dòng Tên, năm 1611 đến Ma Cao theo học tại Đại chủng viện Ma Cao. Ông nói thành thạo tiếng Nhật, Trung Quốc. Năm 1617 ông được Đại chủng viện Ma Cao cử đến Hội An (Đàng trong để truyền giáo) và mất ngày 16/12/1625 tại Quảng Nam do tai nạn đắm thuyền.

thường coi đây là mốc ra đời của chữ Quốc ngữ. Nhưng theo chúng tôi phải lấy mốc trước năm 1642, tức là khi cuốn *Từ điển Bồ-Việt* ra đời và thậm chí sớm hơn là trước năm 1626, khi Francisco de Pina viết cuốn *Nhập môn tiếng đàng ngoài* vì khi đó chữ Quốc ngữ đã hình thành dù chỉ là rất sơ khai.

Có thể nói đây là những giáo sĩ có công đầu trong việc hình thành chữ Quốc ngữ, thứ chữ dùng mẫu tự Latinh để thể hiện âm ngữ tiếng Việt. Nhưng điều đáng nói ở đây là mẫu tự Latinh không đủ để thể hiện ngữ âm phong phú, đa dạng của tiếng Việt. Vì vậy họ đã sáng tạo ra hàng loạt chữ cái mới và hệ thống dấu ghi thanh góp phần tạo ra sự khác biệt và độc đáo của chữ Quốc ngữ<sup>2</sup>.

Chữ Quốc ngữ là thứ chữ dễ đọc, dễ học, dễ hiểu hơn chữ Hán và chữ Nôm và cả chữ Latinh nữa. Bởi vậy người học ngày một nhiều, người theo đạo ngày một đông. Lúc bấy giờ ở Việt Nam, chúa Trịnh ngoài Bắc, chúa Nguyễn trong Nam, một là sợ mất nước, hai là sợ đạo và chữ thánh hiền (đạo Nho) bị lấn át nên đã coi đạo Thiên Chúa do các giáo sĩ phương Tây đưa đến là tà đạo, ra lệnh cấm. Phong trào cấm đạo ngày càng trở nên mạnh mẽ và khốc liệt nhất là thời kỳ triều Nguyễn (Minh Mạng). Bởi vậy, chữ Quốc ngữ vừa mới ra đời đã bị những cơn giông tố cấm đạo vùi dập nên không có cơ

hội phổ biến rộng rãi. Có lẽ chính vì vậy mà suốt 300 năm sau, chữ Quốc ngữ chỉ tồn tại trong các xóm đạo, chủng viện, nhà thờ và cũng chỉ trên các sách kinh, thư từ trao đổi của giáo dân và giáo sĩ. Cơ hội phổ biến chữ Quốc ngữ chỉ có được từ sau khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam với sự thỏa thuận của Giáo hội Công giáo với chính quyền thống trị Pháp.

## 2. Thực dân Pháp với quá trình phổ biến chữ Quốc ngữ 1858 - 1945

### 2.1. Sự xâm lược của thực dân Pháp và cơ hội phổ biến chữ Quốc ngữ

Ngày 01/09/1858, được sự hỗ trợ của các giáo sĩ phương Tây ở Việt Nam, thực dân Pháp bắt đầu nổ súng tấn công bán đảo Sơn Trà, mở đầu cuộc xâm lược Việt Nam. Trước sức chống trả mãnh liệt của quân và dân ta, chúng đành chuyển hướng tấn công vào Gia Định. Chiếm được Nam Kỳ, chúng nhận ra rằng: Rào cản lớn nhất trong việc thiết lập nền thống trị đó là sự bất đồng ngôn ngữ. Chính tên cáo già thực dân Vian đã thừa nhận: "*Đối với một nước thực dân chương ngại khó khăn phải khắc phục, đứng trước những dân tộc bị chinh phục là sự khác biệt về ngôn ngữ*". Thứ ngôn ngữ đầu tiên mà chúng quan tâm đến là chữ Quốc ngữ. Bởi "*những quan chức, nhà buôn (Pháp) sẽ học thứ chữ đó một cách dễ dàng và như vậy việc giao thiệp giữa ta (Pháp) và dân bản xứ sẽ rất thuận lợi*"<sup>3</sup> Vì vậy, ngay sau khi chiếm được đại đồn Chí Hòa, tháng 09/1861, được

<sup>2</sup> Chữ Latinh có 26 chữ cái (6 nguyên âm và 20 phụ âm), trong quá trình sáng tạo chữ Quốc ngữ các nhà truyền giáo đã bỏ 4 phụ âm là f, j, w, z, thêm vào đó phụ âm đ và sáng tạo ra 6 nguyên âm mới là â, â, ê, ô, ơ, ư và 5 dấu thanh là \, /, ? , - , . (huyền, sắc, hỏi, ngã, nặng).

<sup>3</sup> Theo Phan trọng Báu. *Giáo dục Việt Nam thời cận đại*. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội, 1994, trang 40.

sự giúp đỡ của Giáo hội Công giáo, đô đốc Charner đã cho thành lập trường thông dịch Bá Đa Lộc để dạy tiếng Pháp cho người Việt và dạy tiếng Việt cho người Pháp. Trường do giáo sĩ Cróc và linh mục Thu phụ trách. Người Việt muốn vào học trường này phải qua một kỳ thi gồm một bài chính tả chữ Latinh và chữ Quốc ngữ, một bài dịch chữ Pháp hoặc Latinh ra Quốc ngữ và một bài dịch ngược. Điều này chứng tỏ rằng trước khi thực dân Pháp xâm lược, chữ Quốc ngữ đã được phổ biến ở một mức độ nhất định ở Nam Kỳ. Tiếp đó tháng 7 năm 1864, đô đốc De la Grandière lại ra nghị định thành lập một số trường tiểu học để dạy chữ Quốc ngữ và cho xuất bản 3 tập sách giáo khoa về mẫu chữ Quốc ngữ để làm tài liệu giảng dạy, đồng thời khuyến khích các xứ đạo, cha cố mở lớp dạy chữ Quốc ngữ, cho xuất bản tờ Công báo bằng chữ Quốc ngữ, (tờ *Gia Định báo*) do Trương Vĩnh Ký (Petrus ký) một trí thức Công giáo làm chủ bút. Đến năm 1874, chính quyền Pháp ở Nam Kỳ lại cho thành lập cơ quan học chính Nam Kỳ để nghiên cứu, thống nhất đường lối giáo dục trong toàn xứ. Năm 1879, Lafont quyết định tổ chức giáo dục Nam Kỳ thành hệ thống 3 cấp và đưa chữ Quốc ngữ vào thành ngôn ngữ giảng dạy chính thay cho chữ Hán. Đi đôi với mở trường học, đưa chữ Quốc ngữ vào giảng dạy thay cho chữ Hán, nhà cầm quyền Pháp ở Nam Kỳ còn đề ra nhiều biện pháp để khuyến khích việc học và sử dụng chữ Quốc ngữ. Nghị định ngày 06/04/1878 quy định bắt buộc đến năm 1882 mọi công văn giấy tờ phải dùng bằng chữ Quốc ngữ, quan lại

người nào không biết chữ Quốc ngữ sẽ không được tuyển dụng hoặc thăng hàm. Hương chức người Việt biết chữ Quốc ngữ sẽ được miễn toàn bộ hoặc một nửa thuế thân, công chức người Pháp biết chữ Quốc ngữ được thưởng 100 đồng. Thông tư ngày 28/10/1870 quy định thưởng cho những làng viết được công văn giấy tờ bằng chữ Quốc ngữ từ 50 đến 100 đồng.

Tất cả những điều đó cho thấy nhà cầm quyền Pháp ở Nam Kỳ đã rất quan tâm đến việc phổ biến chữ Quốc ngữ. Điều này đã tạo cơ hội thuận lợi cho chữ Quốc ngữ được nhanh chóng phổ biến rộng rãi ở Nam kỳ. Một câu hỏi đặt ra là việc dùng chữ Quốc ngữ thay thế chữ Hán như vậy có phải do thực dân Pháp muốn xây dựng chữ Quốc ngữ trở thành quốc tự của Việt Nam nói chung và Nam Kỳ nói riêng không? Xin trả lời ngay là không. Muốn biết rõ điều này, hãy nhìn lại vài nét về chính sách giáo dục của Pháp và ý đồ của chúng đối với chữ Quốc ngữ, nhất là từ khi chúng hoàn thành cuộc xâm lược và đặt ách thống trị lên toàn cõi Việt Nam.

## 2.2. Chính sách giáo dục của thực dân Pháp và ý đồ của chúng đối với chữ Quốc ngữ

Sau Hiệp ước 1884, triều đình Huế đã buộc phải công nhận sự đô hộ của Pháp trên toàn cõi Việt Nam. Khi đã hoàn thành công cuộc chinh phục bằng quân sự, thực dân Pháp liền bắt tay ngay vào công cuộc chinh phục tinh thần. Một tên thực dân đã từng viết: “Sau khi người lính hoàn thành sự nghiệp của mình thì đến lượt người giáo viên

thực hiện nhiệm vụ của họ" <sup>4</sup>. Sự nghiệp ấy chính là xây dựng một nền giáo dục nô dịch và ngu dân ở Việt Nam. Tại hội nghị thuộc địa họp tại Pari thủ đô nước Pháp năm 1906 đã khẳng định: "*Giáo dục là công cụ chắc chắn và mạnh mẽ nhất trong tay người đi chinh phục*" Nền giáo dục mà chúng xây dựng ở Việt Nam chỉ "*nhằm đào tạo những công chức hạ đẳng, những giáo viên sơ cấp, những thông ngôn và thư lại để làm việc cho bộ máy thống trị và nhà buôn*" <sup>5</sup> Phương châm của nền giáo dục này là từng bước áp dụng nền giáo dục kiểu Pháp trên cơ sở duy trì những yếu tố lõi thời của nền giáo dục bản địa. Thực hiện phương châm này, thời kỳ đầu, bên cạnh việc duy trì nền học cũ với các lớp Hán học là việc mở và khuyến khích các lớp dạy Quốc ngữ của nhà Thờ, Giáo hội ở Bắc và Trung Kỳ, đưa chữ Quốc ngữ vào thay thế chữ Hán ở Nam Kỳ (như đã nói ở trên).

Đầu thế kỷ XX, để phục vụ cho công việc khai thác thuộc địa lần thứ nhất, tuyên truyền cho chiêu bài khai hóa văn minh, ngăn chặn luồng tư tưởng mới từ Trung Quốc, Nhật Bản tràn vào Việt Nam. Ngay sau khi nhậm chức, năm 1903, toàn quyền Paul Beau đã cho thi hành nghị định bắt buộc thi tiếng Pháp và tiếng Việt trong các kỳ thi Hương mà toàn quyền Paul Doumer đã ký hồi tháng 6/1898, đồng thời xúc tiến cải cách giáo dục lần thứ nhất. Trong cuộc cải cách này, nhà cầm quyền Pháp đã tổ chức lại hai

hệ thống trường Pháp - Việt và trường dạy chữ Hán, quy định lại nội dung và chương trình giảng dạy, thi cử, ngôn ngữ sử dụng ở cả hai cấp tiểu học và trung học. Có thể nói, thực chất của cuộc cải cách này là nhằm từng bước xóa bỏ nền giáo dục phong kiến tiến tới Pháp hóa nền giáo dục Việt Nam, trong đó ngôn ngữ chính thức được dạy trong các trường học là tiếng Pháp, chữ Quốc ngữ được dạy như một ngoại ngữ và từng bước thay thế dần chữ Hán để rồi tiến tới dạy hoàn toàn bằng tiếng Pháp. Vì vậy, số giờ dạy bằng chữ Quốc ngữ từ chỗ đứng hàng thứ ba sau chữ Hán và chữ Pháp dần vươn lên hàng thứ hai chỉ sau tiếng Pháp.

Năm 1917, toàn quyền Albert Sarraut lại tiến hành cải cách giáo dục thuộc địa lần thứ hai bằng việc ban hành bộ *Học chính Tổng quy* (Règlement général de L'instruction publique). Theo bộ học quy này, giáo dục Việt Nam được chia làm hai loại: Trường Pháp chuyên dạy cho học sinh người Pháp theo chương trình chính quốc; trường Pháp-Việt dạy cho học sinh người Việt theo chương trình bản xứ. Trước đó năm 1919, Sarraut lại ra lệnh bãi bỏ các trường học chữ Hán, cấm các trường tư hoạt động (trừ 30 trường tư Thiên Chúa giáo do các cố đạo mở). Như vậy là từ đây Pháp đã hoàn toàn nắm độc quyền nền giáo dục Việt Nam. Chúng chia giáo dục Việt Nam làm 3 cấp phòng theo mô hình chính quốc là tiểu học, trung học và cao đẳng dạy nghề, đại học.

<sup>4</sup> Nguyễn Ái Quốc. *Đấy công lý của thực dân Pháp*. Nxb Sự thật. Hà Nội, trang 74.

<sup>5</sup> Ni.

Về ngôn ngữ dùng trong các trường thời kỳ này chủ yếu là tiếng Pháp vì đây là chủ trương bắt di bắt dịch của nhà cầm quyền Pháp ở Việt Nam. Điều 134 của *Bộ học chính tổng quy* đã ghi rõ: *Về nguyên tắc tái cá các môn học ở bậc tiểu học đều phải dùng chữ Pháp làm phương tiện giảng dạy*". Nhưng thực tế đã chứng minh là không thể làm như vậy nên ngày 23/03/1918 Sarraut đã phải ra thông tư hướng dẫn: *"Tiếng Pháp được bắt đầu dạy từ lớp nhì đệ nhất"*. Như vậy là từ lớp đồng ấu đến sơ đẳng học sinh được học hoàn toàn bằng tiếng mẹ đẻ, tức chữ Quốc ngữ.

Năm 1923, toàn quyền Merlin lại tiến hành một cuộc cải cách giáo dục nữa. Cuộc cải cách này xuất phát từ chỗ cho rằng 9/10 học sinh thuộc địa không thể theo học hết bậc tiểu học, vì vậy chỉ cần phát triển các trường sơ học mà thôi, nghĩa là phát triển giáo dục theo chiều nằm. "Để thực hiện cuộc cải cách, tháng 12/1926 Merlin đã quyết định lập thêm một loại trường mới gọi là "trường phổ cập giáo dục". Về tổ chức giống nhất trường sơ học trước đó nhưng trường phổ cập giáo dục được giao cho làng xã quản lý và chịu trách nhiệm tổ chức, tuyển chọn và trả lương giáo viên. Nha Học chính chỉ hướng dẫn và quản lý chuyên môn. Trường dạy từ một đến ba năm nhằm dạy cho học sinh biết đọc, biết viết và hiểu được những kiến thức sơ đẳng về khoa học thường thức mà thôi. Tháng 6/1933 toàn quyền Pasquier lại ra một nghị định quy định: Học sinh tiểu học qua mỗi năm đều phải thi lên lớp, thi tốt

nghiệp phải có bằng sơ học yếu lược, phải đủ 12 tuổi và học bạ phải đủ 6 năm học. Học sinh tốt nghiệp tiểu học muốn theo học trung học phải qua một kỳ thi tuyển. Nghị định này cũng khẳng định lại: Việc dùng chữ Quốc ngữ để dạy chỉ được thực hiện ở 3 lớp đầu là: Đồng ấu, dự bị và sơ đẳng và chỉ dùng để dạy các môn sử, địa, quốc văn, cách trí và toán pháp. Những trường mở ở trung tâm kinh tế, văn hóa hay nơi thịnh thoàng có tiếp xúc với người Pháp có thể dạy tiếng Pháp từ lớp sơ đẳng. Nghĩa là chỉ ít từ lớp nhì đệ nhị học sinh phải học hoàn toàn bằng tiếng Pháp. Từ đây tiếng Việt nếu có được dạy chỉ xem như một thứ ngoại ngữ với số giờ hạn chế mà thôi.

Với phương châm giáo dục "theo chiều nằm" nên từ bậc cao đẳng tiểu học trở lên chúng mở rất ít, chỉ vừa đủ để đào tạo cho chúng một đội ngũ thông ngôn, viên chức, thư lại... cấp thấp phục vụ cho bộ máy cai trị của chúng ở Đông Dương với đồng lương rẻ mạt. Một bằng chứng cho thấy là các trường cao đẳng tiểu học chỉ được mở ở một số thành phố, thị xã lớn, chẳng hạn ở Trung Kỳ có 15 tỉnh với hơn 5 triệu dân nhưng chỉ có 4 trường (2 ở Huế, 1 ở Quy Nhơn, 1 ở Vinh). Cả nước chỉ có 3 trường trung học ở thủ phủ 3 kỳ: Sài Gòn, Huế, Hà Nội, trong đó ở Huế là đôi từ trường Quốc học sang<sup>6</sup>.

Trường học quá ít không đáp ứng được nhu cầu học tập của nhân dân ta, một đất nước vốn có truyền thống hiếu học. Nhưng

<sup>6</sup> Võ Thuần Nho: *35 năm phát triển sự nghiệp giáo dục phổ thông*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1996, trang 6.

ngay những trường được lập ra cũng không ra trường, ra lớp, phần lớn là những nhà tranh dột nát. Cơ sở vật chất càng nghèo nàn, bệ rạc hơn khi nhà cầm quyền giao cho làng xã tự tổ chức và quản lý. Đã vậy đội ngũ giáo viên lại thiếu thốn, trình độ hạn chế, phần nhiều là người học lớp trên dạy lớp dưới, hay những người Pháp già không về quê xin ở lại, không có năng lực, thiếu kiến thức sư phạm. Hơn thế nữa chương trình học lại chấp vá, nặng nề, luật lệ thi cử chặt chẽ, bởi vậy số học sinh từ lớp dưới lên lớp trên thường là rơi rụng quá phần nửa. Đây là chưa kể đến chính sách bản cùng hóa nhân dân lao động Việt Nam của thực dân Pháp khiến cho họ ăn còn chẳng đủ, quanh năm đói rách thì làm sao dám nghĩ đến việc học hành của con cái.

Đánh giá về chính sách giáo dục của Pháp ở Việt Nam, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã viết: "*Thực dân Pháp lại cố tâm hủy bỏ Hán học vì chúng thấy nguy hiểm cho sự thống trị của chúng, vì chúng thấy Hán học có thể đưa vào Việt Nam những tư tưởng tiến bộ phương Tây thông qua Trung Quốc và Nhật Bản. Người ta có thể tưởng rằng bỏ Hán học để đẩy lùi ảnh hưởng của nước ngoài, người Pháp sẽ thay thế vào đó bằng nền giáo dục của họ. Không phải thế đâu, thâm ý của họ là đẩy người Việt Nam vào vòng ngu dốt*"<sup>7</sup>. Nói như vậy không có nghĩa là nền giáo dục Pháp-Việt lạc hậu hơn nền giáo dục khoa cử phong kiến, phủ nhận nền

giáo dục của Pháp ở Việt Nam, nền giáo dục đã góp phần đào tạo nên một đội ngũ trí thức Tây học đa dạng với nhiều trình độ khác nhau và trong số đó có người đã trở thành những trí thức lớn góp phần xây dựng nền văn hóa dân tộc, thậm chí có người tham gia tích cực vào cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc và xây dựng đất nước sau này. Thực tế lịch sử 80 năm kháng chiến chống Pháp đã chứng minh rằng, với tinh thần dân tộc và truyền thống hiếu học, mặc dù dùng mọi thủ đoạn nhưng thực dân Pháp vẫn không thể Pháp hóa được tầng lớp trí thức, đồng hóa được dân tộc ta. Chữ Quốc ngữ vẫn tồn tại và ngày càng phổ biến rộng rãi hơn. Nhưng một cách khách quan mà nói, chính sách giáo dục của Pháp đã tạo cơ hội lớn cho việc phổ biến chữ Quốc ngữ.

### 2.3. Việc phổ biến chữ Quốc ngữ nửa cuối thế kỷ XIX

Sau khi thiết lập nền giáo dục mới ở Nam Kỳ, chữ Quốc ngữ được đưa vào chương trình giảng dạy cho học sinh nhằm loại bỏ chữ Hán. Nhưng chữ Quốc ngữ do các cố đạo tạo ra giờ đây lại được nhà cầm quyền Pháp khuyến khích. Trong khi đó người Việt vốn có tâm lý đồ kỵ, họ coi những gì của bọn tà đạo (chỉ đạo Thiên Chúa), của bọn thực dân hay đi với quân xâm lược đều đáng ghét, đáng khinh bỉ. Bởi vậy, thời kỳ đầu chữ Quốc ngữ chỉ được phổ biến trong các trường học của Pháp như trường thông ngôn, trường phổ thông và các trường dòng, các trường do Giáo hội tổ chức,

<sup>7</sup> Nguyễn Ái Quốc. *Bản án chế độ thực dân Pháp* Nxb Sự thật, Hà Nội, trang 131.

còn phần đông người Việt Nam không học vì coi là thứ chữ của Tây, của Giáo hội Công giáo. Chính những trí thức Công giáo là những người đầu tiên nhận ra tính ưu việt và sự tiện lợi của chữ Quốc ngữ. Họ đã sớm vượt qua sự kỳ thị thường có của người dân mất nước để cố vũ cho việc học và dùng chữ Quốc ngữ. Họ viết sách, báo, nhằm truyền bá, cổ động mọi người học và dùng nó. Tiêu biểu cho những người ấy là Trương Vĩnh Ký (Pétru Ký) và Huỳnh Tịnh Của (Paulus Của). Trương Vĩnh Ký không những là chủ bút tờ báo Quốc ngữ đầu tiên (tờ *Gia Định báo* ra đời năm 1862) và cũng là người đầu tiên dùng chữ Quốc ngữ để viết báo, viết sách, ông còn là tác giả của hàng chục đầu sách in bằng chữ Quốc ngữ, trong đó có nhiều sách dạy chữ Quốc ngữ. Huỳnh Tịnh Của là tác giả bộ *Pháp-Việt từ điển* nổi tiếng cuối thế kỷ XIX. Tất nhiên lúc này chữ Quốc ngữ đã tiến bộ và hoàn chỉnh hơn nhiều so với chữ Quốc ngữ hồi thế kỷ XVII, nhưng lúc bấy giờ vẫn chưa được gọi là chữ Quốc ngữ. Tuy có tiến bộ và mức độ phổ biến được rộng rãi hơn nhưng cũng chủ yếu là ở Nam Kỳ, còn ở Bắc và Trung Kỳ thì hầu như không mấy người biết đến chữ Quốc ngữ. Ở Nam Kỳ, sau tờ *Gia Định báo*, một vài tờ báo Quốc ngữ của tư nhân cũng bắt đầu ra đời như: *Phan yên báo* (1868), *Thông loại khóa trình* (1883), *Nông cổ minh đàm* (1901)... Tất cả những điều đó đã góp phần

được phát triển mạnh mẽ hơn trong giai đoạn sau.

#### 2.4. Phong trào phổ biến chữ Quốc ngữ nửa đầu thế kỷ XX

##### 2.4.1. Sự chuyển biến tư tưởng của tầng lớp sĩ phu Việt Nam đầu thế kỷ XX

Đầu thế kỷ XX, sau những thất bại liên tiếp của các phong trào vũ trang chống Pháp, tấm gương duy tân của Nhật Bản, Trung Quốc, cùng những tư tưởng dân chủ tư sản Tây Âu tràn vào Việt Nam qua tân văn, tân thư như luồng gió mới làm thức tỉnh các nhà Nho, sĩ phu yêu nước Việt Nam. Chính cụ Huỳnh Thúc Kháng, một nhân sĩ nổi tiếng lúc bấy giờ, đã thừa nhận: “*địa ngục mấy tầng, ngọn triều Âu tràn vào bốn mặt, đồng nội mịt mù đêm dài vắng vắng, bỗng đâu gà hàng xóm gáy lên một tiếng, giấc mộng quân chúng thoạt tỉnh*”. Họ chợt nhận ra rằng: Đất nước ta còn quá nghèo nàn, lạc hậu, dân trí nước ta còn quá thấp, chưa thể thoát ngay được kiếp trâu ngựa, muốn cứu nước trước hết phải chấn hưng dân khí, mở mang dân trí, phát triển thực nghiệp. Để làm được điều đó, một trong những biện pháp mà các cụ đề ra và tiến hành đó là bỏ khoa cử, mở trường học kiểu mới, dạy chữ, dạy kiến thức cho mọi người. Thứ chữ mà các cụ cổ động mọi người học chính là chữ Quốc ngữ, thứ chữ mà từ trước các cụ khinh miệt không thèm học, cho rằng không phải là chữ “thánh hiền” (chữ Nho) hay chữ ta (chữ Nôm). Đây là chuyển biến lớn và quan trọng về mặt tư tưởng cũng như nhận thức của tầng lớp Nho sĩ, sĩ phu yêu nước Việt Nam. Từ chỗ kỳ thị,

khinh miệt thứ chữ của bọn Tây dương “ngoằn nghèo như rau muống” nay không những thừa nhận mà còn coi đó là chữ của mình và gọi là chữ Quốc ngữ thì thật đáng khâm phục. Chính sự chuyển biến này đã đặt cơ sở quan trọng để người Việt Nam chấp nhận chữ Quốc ngữ, từ đó tạo nên những phong trào phổ biến chữ Quốc ngữ mang tính cách mạng nửa đầu thế kỷ XX.

#### 2.4.2. Phong trào Duy tân ở Trung kỳ 1904 - 1908

Phong trào do 3 sĩ phu đất Quảng là Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng và Trần Quý Cáp khởi xướng và lãnh đạo. Phong trào khởi phát ở Quảng Nam, sau đó nhanh chóng lan rộng khắp các tỉnh Trung Kỳ và được đông đảo các sĩ phu Trung Kỳ tiêu biểu như Phan Thúc Duyện, Nguyễn Bá Loan, Đặng Nguyên Cẩn, Lê Cơ... và nhân dân nhiệt tình hưởng ứng, ủng hộ. Trong phong trào, bên cạnh việc hô hào phát triển, chấn hưng thực nghiệp, lập hội buôn, mở thương hội, cổ vũ dùng hàng nội hóa, các nhà lãnh đạo Duy Tân còn tuyên truyền xóa bỏ, bài trừ lối học khoa cử cũ, vận động mở trường dạy theo lối mới. Tại đây không dạy Tứ thư, Ngũ kinh bằng chữ thánh hiền mà dạy những môn học hoàn toàn mới như khoa học thường thức, toán pháp, lịch sử, địa lý, vệ sinh, cách trí... nhưng điều quan trọng là dạy bằng chữ Quốc ngữ. Chữ Quốc ngữ đã được đề cao đến mức người ta gọi chữ Quốc ngữ là “*hồn của nước*”. Trường học được mở ra rộng khắp các hương thôn Trung Kỳ. Học sinh gồm cả trai gái, già trẻ, ai thích học có thể đến lớp.

Giáo viên thì người biết nhiều dạy người biết ít, dạy không cần lương. Học sinh đi học không phải học để đi thi, để mong hưởng công danh mà học để biết chữ, để làm người. Trường học không chỉ là nơi dạy chữ, dạy kiến thức mà còn là nơi tuyên truyền cổ động chống lại các hủ tục mê tin dị đoan, vận động nhân dân sống theo lối mới như: cắt tóc ngắn, mặc quần, đi giày, ăn ở hợp vệ sinh...

Trong phong trào hàng trăm trường học kiểu mới được thành lập, trong đó có nhiều trường lớn như Phúc Lâm, Diên Phong, Phước Bình, có đến hàng trăm học viên. Lại có trường vừa dạy học vừa dạy nghề như trường Dục Thanh. Nhà trường mời thầy dạy chữ Pháp và chữ Quốc ngữ cho học sinh. Nhiều giáo viên trường công đã tham gia phong trào. Theo thống kê của Hội đồng Hoàn thiện giáo dục bán xứ thì Trung Kỳ có tới 333 trường có giáo viên tham gia phong trào Duy Tân<sup>8</sup>. Có thể nói phong trào Duy Tân ở Trung Kỳ là phong trào mở đầu cho việc phổ biến chữ Quốc ngữ mang tính chất dân tộc, dân chủ và yêu nước ở Việt Nam.

#### 2.4.3. Phong trào Đông kinh nghĩa thực 1907

Phong trào nổ ra ở Hà Nội, trung tâm kinh tế, chính trị lớn nhất của Bắc Kỳ, do các nhà Nho yêu nước mà tiêu biểu là Lương Văn Can, Nguyễn Quyền, Hoàng Tăng Bí khởi xướng và lãnh đạo. Phong trào không chỉ thu hút được đông đảo các nhà Nho mà còn có nhiều trí thức Tây học tham gia, trong

<sup>8</sup> Consiel de perfectionement de l'enseignement indigène 3ème section, 1910, trang 33.

đó có Nguyễn Văn Vĩnh (một nhân vật lịch sử còn đang gây nhiều tranh cãi). Có thể nói đây là cái bắt tay đầu tiên trong lịch sử giữa hai lực lượng trí thức: trí thức cựu học và trí thức tân học. Họ đều có một mục đích chung là làm thế nào để nâng cao dân trí, mở mang dân trí, đào tạo nhân tài cho đất nước, và cùng thống nhất với nhau là muốn làm được việc đó phải tiến hành một cuộc cải cách văn hóa, giáo dục, tức là xóa bỏ cựu học, xây dựng nền học mới, tiến bộ và phổ cập cho toàn dân. Nền học mới chính là giáo dục và giảng dạy những nội dung tiến bộ theo phương pháp mới, là hô hào dạy và học bằng chữ Quốc ngữ, coi chữ Quốc ngữ là văn tự chính thức của nước nhà. Có thể nói chưa bao giờ chữ Quốc ngữ được đề cao như lúc này: *"Nước Nam ta sau này hay hay giờ cũng đều nhờ vào chữ Quốc ngữ"*.

Phong trào từ Hà Nội nhanh chóng lan ra hầu khắp các tỉnh ở Bắc Kỳ như: Thái Bình, Sơn Tây, Hà Đông, Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình..., thu hút được đông đảo các nhà Nho, giáo viên, trí thức Tây học và nhân dân lao động tham gia. Có thể nói đây là cái bắt tay đầu tiên giữa tầng lớp trí thức Việt Nam với quần chúng nhân dân lao động nghèo khổ. Cái bắt tay này đã đặt cơ sở cho sự phát triển của phong trào cách mạng Việt Nam những giai đoạn sau đó. Chỉ tồn tại và hoạt động vên vẹn có 9 tháng (3/1907 đến 12/1907) nhưng Đông Kinh nghĩa thực đã mở được hàng trăm lớp dạy chữ Quốc ngữ cho hàng ngàn người theo học, biên soạn và phổ biến được hàng trăm đầu sách với nội

dung yêu nước, tiến bộ bằng chữ Quốc ngữ, với hàng loạt các buổi diễn thuyết, cổ động cho việc học và dùng chữ Quốc ngữ. Có thể nói Đông Kinh nghĩa thực là tiếng chuông báo hiệu thời kỳ mới của chữ Quốc ngữ, thời kỳ mất dần vai trò của chữ Hán, chữ Nôm ở Việt Nam. Tuy chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn nhưng vai trò và ảnh hưởng của phong trào Đông Kinh nghĩa thực lại rất lớn. Nó buộc nhà cầm quyền Pháp phải đưa chữ Quốc ngữ vào chương trình giáo dục, đặc biệt là ở cả hai cấp sơ học, tiểu học và được coi như chữ mẹ đẻ. Nhưng điều quan trọng nhất là làm cho nhân dân Việt Nam, đặc biệt là tầng lớp trí thức cũ và mới chấp nhận chữ Quốc ngữ như ngôn ngữ chính thống của nước nhà, tạo điều kiện thuận lợi cho báo chí tiếng Việt ra đời và phát triển ở Bắc Kỳ.

Xét về mặt chính trị cũng như văn hóa, phong trào Duy Tân ở Trung Kỳ và Đông Kinh nghĩa thực ở Bắc Kỳ đã có những ảnh hưởng lớn đến việc phổ biến chữ Quốc ngữ. Nó không những làm cho địa vị của chữ Quốc ngữ được nâng cao, chữ Quốc ngữ được phổ biến rộng rãi hơn và điều quan trọng là làm cho người dân Việt Nam chấp nhận và coi chữ Quốc ngữ là chữ "mẹ đẻ", làm cho việc phổ biến chữ Quốc ngữ có bước phát triển tốt bậc. Có lẽ chính vì vậy mà đến năm 1924 toàn quyền Merlin đã phải ban hành nghị định cho phép 3 năm đầu bậc tiểu học của hệ thống giáo dục Pháp - Việt được học hoàn toàn bằng Quốc ngữ. Và năm 1932, Hội đồng Thượng thư chính phủ Bảo

Đại ra quyết định dùng chữ Quốc ngữ thay cho chữ Hán trong các văn bản hành chính.

#### 2.4.4. Phong trào yêu nước và cách mạng cuối những năm 20 đầu 30 với việc phổ biến chữ Quốc ngữ

Có thể nói đến đầu những năm 20 của thế kỷ trước, chữ Quốc ngữ từ địa vị thứ yếu đã vươn lên đứng hàng thứ hai sau tiếng Pháp, chữ Hán bị đẩy lùi một phần do chính sách giáo dục của Pháp muốn dùng chữ Quốc ngữ làm chuyển ngữ để loại bỏ chữ Hán, một phần người Việt đã chấp nhận chữ Quốc ngữ. Vì vậy phong trào phổ biến chữ Quốc ngữ ngày càng phát triển. Đầu năm 1926, nhiều chiến sĩ cách mạng ở Trung Quốc trở về nước hoạt động. Họ nhận thấy muốn tuyên truyền cách mạng có hiệu quả thì người dân phải biết chữ. Hai nhà giáo Hà Huy Tập và Trần Văn Tăng đã mượn danh nghĩa cụ Lê Thuộc (Độc học) để mở các lớp trắng sinh (lớp dạy cho người lớn) ở thành phố Vinh (Nghệ An) và một số vùng nông thôn như: Kim Khí, Đông Thái, Ba Trùng, Kim Nguyên thuộc hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh. Ở Hà Nội, một số công chức, giáo viên có tinh thần yêu nước cũng mở những lớp dạy chữ Quốc ngữ cho đồng bào. Tiêu biểu là Đặng Thái Mai và một số sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội đã mượn trường Thăng Long, trường Trương Minh Sang để mở lớp dạy Quốc ngữ cho dân nghèo và công nhân. Phong trào lôi kéo được nhiều trí thức tham gia, tiêu biểu như cụ Nguyễn Đức Kế. Tại Quảng Ngãi một số người biết chữ đã mở những lớp dạy ban đêm cho con em

nông dân ở An Điền, Long Giang, Xuân Yên, Liên Trì (huyện Bình Sơn và Sơn Tịnh). Phong trào “dạ học” ngày càng phát triển và lan rộng.

Đặc biệt trong cao trào cách mạng 1930 – 1931, chính quyền Xô Viết Nghệ Tĩnh đã quyết định tổ chức các lớp dạy chữ Quốc ngữ, các buổi đọc báo giảng sách vào ban đêm hoặc buổi trưa cho nhân dân, và coi đây là một trong bảy nhiệm vụ cấp bách của chính quyền Xô viết. Phong trào dạy chữ Quốc ngữ ở đây lên rất cao. Theo thống kê thì từ tháng 8/1930 đến giữa năm 1931, chỉ riêng hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh đã tổ chức được 815 lớp học Quốc ngữ và 11.626 học viên và 436 giáo viên tham gia<sup>9</sup>. Có thể nói từ khi chữ Quốc ngữ ra đời đến thời điểm này chưa khi nào phong trào học chữ Quốc ngữ lại thu hút được đông đảo người tham gia với không khí sôi nổi như vậy.

Chữ Quốc ngữ được phổ biến rộng rãi tất nhiên kèm theo báo chí và văn học Việt ngữ phát triển. Ở Nam Kỳ, nhiều tờ báo Quốc ngữ lần lượt ra đời tiêu biểu như: *Lục tỉnh tân văn*, *Phụ nữ tân văn*, *Đông pháp thời báo*... tác phẩm văn học với nhiều thể loại thơ, văn xuôi, ký sự, phóng sự, tiểu thuyết bằng chữ Quốc ngữ cũng lần lượt xuất hiện. Trong số những tác giả ấy tiêu biểu phải kể đến Trần Chánh Chiếu, Đặng Nghi Lễ, Trần Phong Sắc, Trương Duy Toàn...

Ở Trung kỳ, về danh nghĩa do triều đình Huế quản lý, mặc dù phong trào phổ biến

<sup>9</sup> *Những sự kiện Lịch Sử Đảng*, tập 1, NXB Sự thật, Hà Nội, trang 196.

chữ Quốc ngữ nở rộ hơn nhưng lại phát triển chậm hơn Bắc và Nam kỳ. Mãi đến năm 1919, sau khi hủy bỏ các khoa thi truyền thống thì chữ Quốc ngữ mới có cơ hội phổ biến rộng rãi hơn. Và phải đợi đến 1927, tờ báo Việt ngữ đầu tiên mới ra đời. Đó là tờ *Tiếng Dân* (của Huỳnh Thúc Kháng) và sau đó là các tờ *Hà Tĩnh tân văn* (1928), *Trường An Cận tân* (1930), *Thanh Nghệ tỉnh tân văn* 1930...

Ở Bắc kỳ, được sự hợp tác của hai tầng lớp trí thức cũ và mới nên việc truyền bá Quốc ngữ diễn ra nhanh và mạnh hơn. Báo chí và văn học Quốc ngữ cũng phát triển hơn. Ngoài những tờ báo Việt ngữ được chính quyền tài trợ như *Đông Dương tạp chí*, *Trung Bắc Tân Văn*, *Nam Phong tạp chí*, nhiều tờ báo tư nhân cũng bắt đầu xuất hiện như Hữu Thanh, Thực nghiệp dân báo... Đặc biệt là một số văn sĩ Hà Nội đã lập nhóm Tự lực văn đoàn mà diễn đàn của nó là tờ *Phong hóa*. Tôn chỉ của nhóm là: “Tự mình làm ra sách có giá trị văn chương, chứ không phiên dịch sách nước ngoài”, “Dùng lối văn giản dị, dễ hiểu ít chữ nho, một lối văn thật có tính cách An Nam”<sup>10</sup> Với chủ trương như vậy, và việc khởi xướng phong trào thơ mới, văn học lãng mạn, Tự lực văn đoàn và báo *Phong hóa* đã góp phần làm cho chữ Quốc ngữ ngày càng hoàn thiện, tiến bộ, phong phú và được phổ biến rộng rãi hơn. Cùng với trào lưu văn học lãng mạn của Tự lực văn đoàn, khuynh hướng văn học hiện thực trào

phúng cũng xuất hiện. Đó là những văn thơ của Tú Mỡ, phóng sự của Tam Lang, tiểu thuyết của Nguyễn Công Hoan, Ngô Tất Tố... đã góp phần không nhỏ vào việc bồi đắp, làm phong phú thêm kho tàng văn học Quốc ngữ và làm cho chữ Quốc ngữ được phổ biến sâu rộng thêm.

Nói là sâu rộng nhưng thực ra thời kỳ này người biết chữ Quốc ngữ chưa phải là nhiều, có lẽ là chỉ gồm những học sinh trong các trường Pháp – Việt, các trí thức tiểu tư sản mà thôi, còn đại đa số người dân Việt Nam, nhất là tầng lớp nhân dân lao động thì chưa được học chữ Quốc ngữ. Điều đó phải chờ đến những phong trào truyền bá Quốc ngữ sâu rộng và quy mô hơn.

#### 2.4.5. Hội truyền bá chữ Quốc ngữ (1938-1945)

Hội truyền bá chữ Quốc ngữ được thành lập tháng 7.1938 giữa lúc phong trào Mặt trận Dân chủ ở Việt Nam đang dâng cao, do một số trí thức yêu nước ở Hà Nội tiêu biểu như Nguyễn Văn Tố, Phan Thanh, Bùi Kỳ, Võ Nguyên Giáp, Đặng Thai Mai, Hoàng Xuân Hãn... thành lập với sự gợi ý của những người cộng sản. Hội hoạt động công khai được sự cho phép của nhà cầm quyền Pháp. Đây là tổ chức truyền bá chữ Quốc ngữ rộng rãi, quy củ và có tổ chức nhất từ trước tới nay. Mục đích của Hội là: Dạy cho người Việt Nam biết đọc, biết viết chữ Quốc ngữ thế nào cho giống nhau và đúng. Ngoài việc cho biên soạn và xuất bản hàng loạt giáo trình, sách giáo khoa và tài liệu giảng dạy cho các môn học bằng chữ Quốc ngữ, Hội

<sup>10</sup> *Báo Phong hóa*, số 87, ngày 2/3/1933.

còn mở hàng loạt thư viện lưu động, tổ chức diễn thuyết, mít tinh, chiếu phim để cổ động, hô hào mọi người học chữ Quốc ngữ. Hội đã sáng tạo ra phương pháp dạy chữ Quốc ngữ theo lối mới rất hiệu quả. Đối tượng mà Hội hướng tới là quần chúng nhân dân lao động. Mọi người đi học được phát không sách vở, giấy bút, giáo viên dạy được trả lương. Thời gian học rất linh hoạt, có cả lớp ban ngày và lớp ban đêm. Nhờ vậy Hội thu hút được khá đông đảo tầng lớp nhân dân tham gia với nhiều hình thức khác nhau: hội viên chính thức, tán trợ hội viên, giáo viên, thỉnh giảng, học viên. Hội vận động nhiều nhà hảo tâm có tinh thần dân tộc ủng hộ tài chính cũng như địa điểm mở lớp. Phong trào Hội truyền bá chữ Quốc ngữ từ Hà Nội nhanh chóng lan ra hầu khắp các tỉnh Bắc Kỳ rồi đến Trung Kỳ và Nam Kỳ. Hơn 7 năm hoạt động, Hội truyền bá chữ Quốc ngữ đã mở được 14 khóa học, giúp cho hơn 7 vạn người biết đọc và viết chữ Quốc ngữ (trong đó có hơn 1 vạn người đọc thông, viết thạo, biết làm 4 phép tính phổ thông). Con số ấy so với gần 20 triệu dân mà 98% là mù chữ thì thật quá khiêm tốn, nhưng điều đáng nói ở đây là Hội đã làm dấy lên một phong trào phổ biến chữ Quốc ngữ sâu rộng nhất trong lịch sử cận đại Việt Nam và đưa được chữ Quốc ngữ đến với đông đảo tầng lớp nhân dân lao động, tầng lớp chiếm đại đa số dân số Việt Nam, bởi trước đó chữ Quốc ngữ chủ yếu chỉ dành cho tầng lớp trên và trở thành đặc quyền của họ. Một điều quan trọng không kém là Hội đã góp phần khơi dậy truyền thống hiếu học của người Việt Nam, tạo điều kiện thuận lợi

cho công cuộc phổ biến chữ Quốc ngữ sau đó thắng lợi.

### 3. Một vài nhận xét

Như vậy suốt hơn 3 thế kỷ, từ khi chữ Quốc ngữ do các giáo sĩ phương Tây sáng tạo ra với mục đích truyền đạo Chúa, đã được người Việt Nam từ chỗ phản đối đến chấp nhận. Sự chấp nhận ở đây là chấp nhận tự nguyện chứ không phải bị đồng hóa bởi kẻ xâm lược. Sự chấp nhận này hoàn toàn nằm ngoài ý muốn của thực dân Pháp. Thực dân Pháp không phải là người có công đầu trong việc phổ biến chữ Quốc ngữ. Một phần xuất phát từ chính sách giáo dục nô dịch, ngu dân của và đồng hóa của chúng, một phần là chúng muốn dùng chữ Quốc ngữ để làm chuyển ngữ loại bỏ chữ Hán. Và khi chữ Hán đã bị loại bỏ, chữ Quốc ngữ đã được người Việt Nam chấp nhận, phổ biến rộng rãi thì chúng lại tìm mọi cách ngăn cản, hạn chế và thậm chí là đàn áp. Mục tiêu cuối cùng và bất di bất dịch của chúng là Pháp hóa ngôn ngữ Việt Nam. Vì vậy, chữ Quốc Ngữ ngày càng được phổ biến sâu rộng và chiếm được địa vị quan trọng trong đời sống văn hóa, giáo dục Việt Nam là hậu quả tất yếu của chính sách giáo dục của thực dân Pháp và nằm ngoài ý muốn của chúng. Nhưng công bằng mà nói, từ khi xâm lược Việt Nam, chính thực dân Pháp đã đặt cơ sở và tạo điều kiện cho chữ Quốc ngữ có cơ hội được phổ biến. Và cũng chính chúng đã góp phần đào tạo đội ngũ trí thức dân tộc những người tích cực trong việc phổ biến chữ Quốc ngữ.